

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT				PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1391	862	Phẫu thuật làm mỏm cùt ngón và đốt bàn ngón		x	x	x		
1392	863	Phẫu thuật cắt cùt căng tay, cánh tay		x	x	x		
1393	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay		x	x			
<b>16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác</b>								
1394	934	Rút định/tháo phương tiện kết hợp xương		x	x	x		
1395	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm		x	x			
1396	953	Phẫu thuật sửa mỏm cùt ngón tay/ngón chân (1 ngón)		x	x			
1397	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		x	x	x		
1398	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp		x	x			
1399	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm <sup>2</sup>		x	x			
1400	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>		x	x			
1401	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm		x	x			
1402	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương		x	x	x		
<b>17. Nắn- Bó bột</b>								
1403	995	Nắn, bó bột trật khớp vai		x	x			
1404	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn		x	x			
1405	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay		x	x			
1406	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay		x	x			
1407	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay		x	x			
1408	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu		x	x			
1409	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay		x	x			
1410	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay		x	x			
1411	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay		x	x			
1412	1007	Nắn, bó bột gãy một xương căng tay		x	x			
1413	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles		x	x			
1414	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay		x	x			
1415	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng		x	x			
1416	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng		x	x			
1417	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày		x	x			
1418	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật		x	x			
1419	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi		x	x			
1420	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè		x	x			
1421	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối		x	x			
1422	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương căng chân		x	x			
1423	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương căng chân		x	x			

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			4		A	B
1	2	3			C	D
1424	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x		
1425	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x		
1426	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x		
1427	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x		
1428	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	x		
1429	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x		
1430	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x		
1431	1030	Năm, cố định trật khớp hàm	x	x		
1432	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x		
1433	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x		
<b>XI. BỎNG</b>						
		<b>A. ĐIỀU TRỊ BỎNG</b>				
		<b>1. Thay băng bỏng</b>				
1434	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1435	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
1436	7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1437	8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1438	9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1439	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1440	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
1441	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x	
1442	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x
1443	14	Gây mê thay băng bỏng	x	x	x	
		<b>2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng</b>				
1444	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x	
1445	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x
1446	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1447	21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>					
			1	2	3	4		
					A	B	C	D
1448	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâú dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
1449	24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâú từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x				
1450	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâú dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x			
1451	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâú từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x				
1452	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâú dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x			
		<b>3. Các kỹ thuật khác</b>						
1453	77	Khám bệnh nhân bong, chẩn đoán diện tích và độ sâu bong bằng lâm sàng	x	x	x	x		
1454	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bong nhiệt	x	x	x	x		
1455	80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bong	x	x	x	x		
1456	81	Sơ cấp cứu bong do vôi tói nóng	x	x	x	x		
1457	82	Sơ cấp cứu bong acid	x	x	x	x		
1458	83	Sơ cấp cứu bong do dòng điện	x	x	x	x		
1459	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bong	x	x	x			
1460	85	Chẩn đoán và cấp cứu bong đường hô hấp	x	x	x			
1461	86	Chẩn đoán và cấp cứu bong đường tiêu hóa	x	x	x			
1462	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong	x	x	x	x		
1463	90	Bọc lô tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bong	x	x	x			
1464	91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bong nặng	x	x				
1465	97	Tắm điều trị bệnh nhân bong	x	x	x			
		<b>B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÓNG VÀ SAU BÓNG</b>						
1466	102	Khám di chứng bong	x	x	x			
1467	103	Cắt sẹo khâu kín	x	x	x			
		<b>C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẶN TÍNH</b>						
1468	116	Thay băng điều trị vết thương mặn tính	x	x	x			
1469	120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	x	x	x			
		<b>D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÓNG</b>						
1470	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bong	x	x	x			
1471	123	Tắm phục hồi chức năng sau bong	x	x	x			
1472	129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bong	x	x	x			

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
1473	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bong đẻ dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x	
1474	131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bong	x	x	x	
<b>XII. UNG BUÓU</b>						
		<b>A. ĐẦU-CỘ</b>				
1475	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1476	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10	x	x		
1477	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x	
		<b>B. THẦN KINH SƠ NÃO, CỘT SỐNG</b>				
		<b>C. HÀM - MẶT</b>				
1478	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
1479	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
		<b>G. TIÊU HÓA - BỤNG</b>				
1480	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x	x	
		<b>I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>				
1481	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
		<b>K. VÚ - PHỤ KHOA</b>				
1482	267	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
1483	268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
1484	278	Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x	
1485	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1486	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1487	281	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1488	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
1489	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
1490	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
1491	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	x	x	x	
1492	287	Cắt u xơ cổ tử cung	x	x		
1493	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x		
1494	306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
1495	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
		<b>L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP</b>				
1496	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1497	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x		
1498	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
1499	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
1500	323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	x	x	x	
1501	324	Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>					
			1	2	3	4		
<b>XIII. PHỤ SẢN</b>								
		<b>A. SẢN KHOA</b>						
1502	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	x	*	*			
1503	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	x	x				
1504	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x	x				
1505	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	x	x				
1506	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	x	x				
1507	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	x	x				
1508	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x			
1509	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	x	x	x			
1510	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x	x			
1511	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x			
1512	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x			
1513	21	Nghiệm pháp lột ngôi chỏm	x	x	x			
1514	22	Đè chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x			
1515	23	Theo dõi nhịp tim thai và co cơ tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x			
1516	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x			
1517	25	Nội xoay thai	x	x	x			
1518	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x			
1519	27	Forceps	x	x	x			
1520	28	Giác hút	x	x	x			
1521	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x			
1522	31	Thủ thuật cặt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x			
1523	32	Lấy khôi máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x			
1524	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x		
1525	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x		
1526	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x		
1527	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x		
1528	37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x		
1529	38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x		
1530	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>					
			1	2	3	4		
					A	B	C	D
1531	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x		
1532	41	Khám thai	x	x	x	x		
1533	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x			
1534	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x	x	x			
1535	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x			
1536	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x			
1537	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x			
1538	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x			
<b>B. PHỤ KHOA</b>								
1539	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x			
1540	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x			
1541	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x			
1542	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x				
1543	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x	x			
1544	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x	x			
1545	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x	x			
1546	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	x	x	x			
1547	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thê huyết tụ thành nang	x	x	x			
1548	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x			
1549	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x			
1550	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x			
1551	147	Cắt u thành âm đạo	x	x	x			
1552	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x			
1553	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x			
1554	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x			
1555	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x			
1556	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x			
1557	153	Trích rạch màng trinh do ú máu kinh	x	x	x			
1558	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x			
1559	158	Nạo hút thai trứng	x	x	x			
1560	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x			
1561	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x			
1562	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x			
1563	163	Chích áp xe vú	x	x	x			
1564	164	Khám nam khoa	x	x	x			
1565	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT					PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4	A	B	C	D
1566	166	Soi cổ tử cung				x	x	x	x
1567	167	Làm thuốc âm đạo				x	x	x	x
1568	174	Cắt u vú lành tính				x	x	x	
1569	175	Bóc nhân xơ vú				x	x	x	
		<b>C. SƠ SINH</b>							
1570	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch				x	x		
1571	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)				x	x	x	
1572	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu				x	x	x	
1573	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh				x	x	x	
1574	193	Rửa dạ dày sơ sinh				x	x	x	
1575	194	Ep tim ngoài lồng ngực				x	x	x	
1576	196	Khám sơ sinh				x	x	x	x
1577	197	Chăm sóc rốn sơ sinh				x	x	x	x
1578	198	Tắm sơ sinh				x	x	x	x
1579	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				x	x	x	x
1580	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh				x	x	x	x
1581	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh				x	x	x	x
		<b>D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>							
1582	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ				x	x	x	
1583	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ				x	x	x	
1584	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)				x	x	x	
1585	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)				x	x	x	
1586	227	Triệt sản nam (băng dao hoặc không băng dao)				x	x	x	
1587	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				x	x	x	x
		<b>E. PHÁ THAI</b>							
1588	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				x	x		
1589	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18				x	x		
1590	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)				x	x		
1591	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ				x	x		
1592	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				x	x	x	
1593	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				x	x	x	
1594	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ				x	x	x	
1595	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				x	x	x	x
<b>XIV. MẮT</b>									

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT				PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1596	112.	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi			x	x	x	
1597	171.	Khâu da mi đơn giản			x	x	x	
1598	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nồng vùng mắt			x	x	x	
1599	208.	Thay băng vô khuẩn			x	x	x	x
1600	209.	Tra thuốc nhỏ mắt			x	x	x	x
1601	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			x	x	x	x
1602	211.	Rửa cùng đồ			x	x	x	x
1603	212.	Cấp cứu bóng mắt ban đầu			x	x	x	x
1604	223.	Khám lâm sàng mắt			x	x	x	x
		<b>Thăm dò chức năng và xét nghiệm</b>						
1605	251.	Test phát hiện khô mắt			x	x	x	
1606	252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			x	x	x	
1607	260.	Đo thị lực			x	x	x	x
<b>XV. TAI - MŨI - HỌNG</b>								
		<b>A. TAI - TAI THẦN KINH</b>						
1608	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dài tai			x	x	x	
1609	50	Chích rách màng nhĩ			x	x	x	
1610	51	Khâu vết rách vành tai			x	x	x	
1611	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)			x	x	x	
1612	56	Chọc hút dịch vành tai			x	x	x	x
1613	57	Chích nhọt ống tai ngoài			x	x	x	x
1614	58	Làm thuốc tai			x	x	x	x
1615	59	Lấy nút biếu bì ống tai ngoài			x	x	x	x
		<b>B. MŨI-XOANG</b>						
1616	140	Nhét bắc mũi sau			x	x	x	
1617	141	Nhét bắc mũi trước			x	x	x	
1618	142	Cầm máu mũi băng Merocel			x	x	x	
1619	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê			x	x	x	
1620	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi			x	x	x	x
1621	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ			x	x	x	x
		<b>C. HỌNG-THANH QUẢN</b>						
1622	212	Lấy dị vật họng miệng			x	x	x	x
1623	213	Lấy dị vật hạ họng			x	x	x	
1624	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng			x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT					PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT	
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1625	219	Đặt nội khí quản			x	x	x	
1626	220	Thay canuyn			x	x	x	
1627	221	Sơ cứu bóng đường hô hấp			x	x	x	x
1628	222	Khí dung mũi họng			x	x	x	x
		<b>D. ĐẦU CỖ</b>						
1629	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ			x	x	x	x
1630	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật			x	x	x	x
1631	303	Thay băng vết mổ			x	x	x	x
1632	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			x	x	x	x
<b>XVI. RĂNG - HÀM - MẶT</b>								
		<b>A. RĂNG</b>						
1633	41	Điều trị viêm quanh răng			x	x	x	
1634	42	Chích áp xe lợi			x	x	x	x
1635	43	Lấy cao răng			x	x	x	x
1636	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)			x	x	x	x
1637	203.	Nhổ răng vĩnh viễn			x	x	x	
1638	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	x	x	
1639	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	x	x	
1640	206.	Nhổ răng thưa			x	x	x	
1641	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc			x	x	x	
1642	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			x	x	x	
1643	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp			x	x	x	
1644	238.	Nhổ răng sữa			x	x	x	x
1645	239.	Nhổ chân răng sữa			x	x	x	x
1646	240.	Chích Apxe lợi trẻ em			x	x	x	x
1647	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)			x	x	x	x
		<b>B. HÀM MẶT</b>						
1648	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức			x	x	x	
1649	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	x	x	
1650	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt			x	x	x	
1651	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt			x	x	x	
1652	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt			x	x	x	x

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT				PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1653	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nồng vùng hàm mặt		x	x	x		
1654	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm		x	x	x		
1655	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp		x	x	x		
<b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>								
		<b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (Nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)</b>						
1656	1	Điều trị bằng sóng ngắn		x	x	x		
1657	7	Điều trị bằng các dòng điện xung		x	x	x		
1658	8	Điều trị bằng siêu âm		x	x	x		
1659	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại		x	x	x	x	
1660	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		x	x	x	x	
1661	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		x	x	x	x	
1662	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		x	x	x	x	
1663	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		x	x	x	x	
1664	18	Điều trị bằng Parafin		x	x	x	x	
1665	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		x	x	x		
		<b>B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)</b>						
1666	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		x	x	x	x	
1667	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		x	x	x	x	
1668	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		x	x	x	x	
1669	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		x	x	x	x	
1670	35	Tập lăn trở khi nằm		x	x	x	x	
1671	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		x	x	x	x	
1672	37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động		x	x	x	x	
1673	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		x	x	x	x	
1674	39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động		x	x	x	x	
1675	40	Tập dáng đi		x	x	x	x	
1676	41	Tập đi với thanh song song		x	x	x	x	
1677	42	Tập đi với khung tập đi		x	x	x	x	
1678	43	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		x	x	x	x	
1679	44	Tập đi với gậy		x	x	x	x	
1680	47	Tập lên, xuống cầu thang		x	x	x	x	
1681	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)		x	x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT					
			1	2	3	4		
					A	B	C	D
1682	52	Tập vận động thụ động			x	x	x	x
1683	53	Tập vận động có trợ giúp			x	x	x	x
1684	54	Tập vận động chủ động			x	x	x	x
1685	55	Tập vận động tự do từ chi			x	x	x	x
1686	56	Tập vận động có kháng trở			x	x	x	x
1687	57	Tập kéo dãn			x	x	x	x
1688	58	Tập vận động trên bóng			x	x	x	
1689	59	Tập trong bồn bóng nhỏ			x	x	x	
1690	63	Tập với thang tường			x	x	x	x
1691	64	Tập với giàn treo các chi			x	x	x	
1692	65	Tập với ròng rọc			x	x	x	x
1693	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai			x	x	x	x
1694	71	Tập với xe đạp tập			x	x	x	x
1695	73	Tập các kiểu thở			x	x	x	x
1696	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)			x	x	x	x
1697	75	Tập ho có trợ giúp			x	x	x	x
1698	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực			x	x	x	x
1699	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế			x	x	x	x
1700	82	Kỹ thuật úc ché co cứng tay			x	x	x	x
1701	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng			x	x	x	x
1702	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			x	x	x	
		<b>C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn cho người bệnh)</b>						
1703	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn			x	x	x	x
1704	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn			x	x	x	x
1705	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn			x	x	x	x
1706	95	Tập các vận động thô của bàn tay			x	x	x	x
1707	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay			x	x	x	x
1708	97	Tập phối hợp hai tay			x	x	x	x
1709	98	Tập phối hợp tay mắt			x	x	x	x
1710	99	Tập phối hợp tay miệng			x	x	x	x
1711	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)			x	x	x	x
1712	101	Tập điều hòa cảm giác			x	x	x	x
1713	102	Tập tri giác và nhận thức			x	x	x	x

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
1714	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
		<b>D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (Nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)</b>				
1715	104	Tập nuốt	x	x	x	x
1716	105	Tập nói	x	x	x	x
1717	106	Tập nhai	x	x	x	x
1718	107	Tập phát âm	x	x	x	x
1719	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	x	x	x	x
1720	110	Tập luyện giọng	x	x	x	x
1721	111	Tập sửa lỗi phát âm	x	x	x	x
		<b>Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LUỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)</b>				
1722	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x	x	x
1723	113	Lượng giá chức năng tim mạch	x	x	x	x
1724	114	Lượng giá chức năng hô hấp	x	x	x	x
1725	115	Lượng giá chức năng tâm lý	x	x	x	x
1726	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x
1727	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	x	x	x	x
1728	118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x	x	x
1729	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x	x	x
1730	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x	x	x
1731	122	Thử cơ bằng tay	x	x	x	
<b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>						
		<b>A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN</b>				
		<b>1. Siêu âm đầu, cổ</b>				
1732	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
		<b>2. Siêu âm vùng ngực</b>				
		<b>3. Siêu âm ổ bụng</b>				
1733	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
1734	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
1735	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
1736	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
		<b>4. Siêu âm sản phụ khoa</b>				
1737	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT				PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1738	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x			
1739	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x			
1740	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x			
1741	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x			
		<b>7. Siêu âm vú</b>						
1742	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x				
		<b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b>						
		<b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>						
1743	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x		
1744	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x		
1745	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x		
1746	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x		
1747	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x			
1748	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x		
1749	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x		
1750	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x			
1751	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x			
1752	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x			
1753	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x		
1754	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x			
1755	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x			
1756	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x		
1757	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x		
1758	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x		
1759	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x		
1760	96	Chụp Xquang cột sống cùng cựu thẳng nghiêng	x	x	x			
1761	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x			
1762	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x		
1763	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x		
1764	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x		
1765	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x			
1766	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
1767	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1768	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1769	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
1770	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1771	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1772	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1773	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
1774	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
1775	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
1776	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1777	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
1778	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
1779	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1780	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1781	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
1782	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
1783	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	x	x	x	x
1784	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
1785	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	x	x	x	
1786	123	Chụp Xquang đinh phổi uốn	x	x	x	x
1787	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
1788	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1789	126	Chụp Xquang tuyến vú	x	x		
<b>XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>						
		<b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>				
1790	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
1791	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
1792	15	Nội soi thanh quản lấy dị vật	x	x		
		<b>Đ. TIÊU HOÁ - Ô BỤNG</b>				
1793	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
1794	81	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x	
1795	82	Soi trực tràng	x	x	x	
<b>XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>						

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			4		A	B
1	2	3			C	D
<b>A. TIM, MẠCH</b>						
1796	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cẳng chân/cánh tay)	x	x	x	x
1797	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
1798	14	Điện tim thường	x	x	x	x
<b>E. MẮT</b>						
1799	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
1800	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
1801	79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	x	x	x	
1802	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x	
1803	81	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
1804	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
1805	86	Thử kính	x	x	x	
1806	87	Đo độ lác	x	x	x	
1807	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x
1808	93	Đo thị lực	x	x	x	x
<b>G. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>						
1809	104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x
1810	105	Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x
<b>H. NỘI TIẾT</b>						
1811	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x	x	
1812	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x	
<b>XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>						
<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>						
1813	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
1814	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
1815	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	x	x	
1816	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
1817	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
1818	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT		PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		1	2	3	4	A	B
1819	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		x	x	x	x
1820	22	Nghiệm pháp dây thắt		x	x	x	x
<b>B. SINH HÓA HUYẾT HỌC</b>							
1821	79	Định lượng Acid Folic		x	x		
1822	83	Định lượng Hemoglobin tự do		x	x		
1823	117	Định lượng sắt huyết thanh		x	x	x	
<b>C. TẾ BÀO HỌC</b>							
1824	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)		x	x	x	x
1825	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	x
1826	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		x	x	x	
1827	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		x	x	x	
1828	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	
1829	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		x	x	x	
1830	134	Xét nghiệm hồng cầu lười (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	
1831	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	x
1832	140	Tìm giun chỉ trong máu		x	x	x	x
1833	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	
1834	143	Máu lắng (bằng máy tự động)		x	x	x	
1835	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	x
1836	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		x	x	x	
1837	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		x	x	x	
<b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>							
1838	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		x	x	x	
1839	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT				PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT		
		1	2	3	4			
					A	B	C	D
1840	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		x	x	x		
1841	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		x	x	x		
1842	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		x	x	x		
1843	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khói hồng cầu, khói bạch cầu		x	x	x		
1844	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khói hồng cầu, khói bạch cầu		x	x	x		
1845	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		x	x	x		
1846	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		x	x	x		
<b>G. TRUYỀN MÁU</b>								
1847	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu		x	x			
1848	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu		x	x	x		
1849	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi		x	x	x	x	
<b>H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG</b>								
1850	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)		x	x	x		
1851	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		x	x	x		
<b>XXIII. HÓA SINH</b>								
		<b>A. MÁU</b>						
1852	3	Định lượng Acid Uric		x	x	x		
1853	7	Định lượng Albumin		x	x	x		
1854	10	Đo hoạt độ Amylase		x	x	x		
1855	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)		x	x	x		
1856	20	Đo hoạt độ AST (GOT)		x	x	x		
1857	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp		x	x	x		
1858	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp		x	x	x		
1859	27	Định lượng Bilirubin toàn phần		x	x	x		
1860	29	Định lượng Calci toàn phần		x	x	x		
1861	30	Định lượng Calci ion hóa		x	x	x		
1862	41	Định lượng Cholesterol toàn phần		x	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT					
			1	2	3	4		
					A	B	C	D
1863	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x			
1864	51	Định lượng Creatinin	x	x	x			
1865	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x			
1866	75	Định lượng Glucose	x	x	x			
1867	83	Định lượng HbA1c	x	x	x			
1868	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x			
1869	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x			
1870	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x			
1871	143	Định lượng Sắt	x	x	x			
1872	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x			
1873	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x				
1874	166	Định lượng Urê	x	x	x			
		<b>B. NUỐC TIỀU</b>						
1875	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x			
1876	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x			
1877	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x		
1878	180	Định lượng Canxi	x	x	x			
1879	184	Định lượng Creatinin	x	x	x			
1880	187	Định lượng Glucose	x	x	x			
1881	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x		
1882	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x		
1883	201	Định lượng Protein	x	x	x			
1884	205	Định lượng Ure	x	x	x			
1885	206	Tổng phân tích nước tiểu (Băng máy tự động)	x	x	x	x		
		<b>C. DỊCH NÃO TUÝ</b>						
1886	208	Định lượng Glucose	x	x	x			
1887	210	Định lượng Protein	x	x	x			
<b>XXIV. VI SINH</b>								
		<b>A. VI KHUẨN</b>						
		<b>1. Vi khuẩn chung</b>						
1888	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x		
1889	2	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x		

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

STT	TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT		PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		1	2	3	4	A	B
1890	16	Vi hệ đường ruột			x	x	x
		<b>2. Mycobacteria</b>					
1891	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			x	x	x
1892	39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi			x	x	x
		<b>6. Các vi khuẩn khác</b>					
1893	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh			x	x	x
1894	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh			x	x	x
1895	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh			x	x	x
1896	93	<i>Salmonella</i> Widal			x	x	x
		<b>B. VIRUS</b>					
		<b>1. Virus chung</b>					
1897	108	Virus test nhanh			x	x	x
1898	113	Virus Xpert			x	x	x
		<b>2. Hepatitis virus</b>					
1899	117	HBsAg test nhanh			x	x	x
1900	130	HBeAg test nhanh			x	x	x
1901	144	HCV Ab test nhanh			x	x	x
		<b>3. HIV</b>					
1902	169	HIV Ab test nhanh			x	x	x
1903	170	HIV Ag/Ab test nhanh			x	x	x
		<b>7. Các virus khác</b>					
1904	254	Rubella virus Ab test nhanh			x	x	x
		<b>C. KÝ SINH TRÙNG</b>					
		<b>1. Ký sinh trùng trong phân</b>					
1905	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			x	x	x
1906	265	Đơn bào đường ruột soi tươi			x	x	x
1907	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			x	x	x
1908	267	Trứng giun, sán soi tươi			x	x	x
1909	268	Trứng giun soi tập trung			x	x	x
1910	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			x	x	x
		<b>4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác</b>					
1911	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi			x	x	x
1912	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi			x	x	x
		<b>D. VI NẤM</b>					
1913	319	Vi nấm soi tươi			x	x	x

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

<b>STT</b>	<b>TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>			<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>
		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>		
1914	320	Vi nấm test nhanh		x	x x x
1915	321	Vi nấm nhuộm soi		x	x x

Án định 1915 danh mục./.

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã)

<b>STT</b>	<b>TT theo Thông tư 21/2017/TT -BYT</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>						
			<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>			
<b>I. KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>				<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>		
<b>I. HÔ HẤP</b>									
1	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy		x	x	x			
2	306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản		x	x	x			
3	307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		x	x	x			
4	309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở		x	x	x			
5	310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		x	x	x			
6	311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đòn có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		x	x	x			
<b>K. TIM MẠCH</b>									
7	317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		x	x	x			
8	318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		x	x	x			
9	319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		x	x	x			
10	320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm		x	x	x			
11	321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động		x	x	x			
12	323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm		x	x	x			
<b>L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU</b>									
13	334	Chăm sóc ống thông bàng quang		x	x	x	x		
14	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc		x	x	x			
<b>M. THẦN KINH</b>									
15	345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		x	x	x			
<b>P. CHỐNG ĐỘC</b>									
16	362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc		x	x	x			
17	363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		x	x	x			

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).

<b>STT</b>	<b>TT theo Thông tư 21/2017/TT -BYT</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>			
			<b>4</b>			
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>
18	364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	x	x	x	
19	366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	x	x	
20	367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
<b>II. NỘI KHOA</b>						
		<b>M. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>				
21	508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	x	x		
		<b>N. ĐI ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>				
22	601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	x			
23	602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	x			
24	603	Giảm mẫn cảm với sữa	x			
25	604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	x			
26	646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
<b>III. NHI KHOA</b>						
		<b>XXVIII. NGOẠI KHOA</b>				
27	4246	Tháo bột các loại	x	x	x	x
<b>VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>						
		<b>L. KỸ THUẬT CHUNG</b>				
28	483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	x	x	x	x
29	484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	x	x	x	x
30	485	Giác hơi	x	x	x	x
<b>XI. BỎNG</b>						
		<b>D. ĐIỀU TRỊ BỎNG</b>				
31	139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
		<b>G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH</b>				
32	159	Cắt lọc hoại tử ở vết thương mạn tính	x	x	x	
<b>XIV. MẮT</b>						
		<b>1. Nội khoa</b>				
33	290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	x	x	x	x
34	291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
<b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>						
		<b>G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU(Nhân viên trực tiếp điều trị cho người bệnh)</b>				

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).

STT	TT theo Thông tư 21/2017/TT -BYT	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>	<b>PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT</b>			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
35	159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	x	x	x	
36	160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	x	x	x	

Án định 36 danh mục./.

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); Cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); Cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); Cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).